



Everpia JSC
 Head office and factory:
 Dương Xá, Gia Lâm District, Hanoi City, Vietnam
 Tel: (84-4) 827 6490 Fax: (84-4) 827 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 290721-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021
 Ha Noi, 29th July 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
 TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
 ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
 SGDK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
 STATE SECURITIES COMMISSION'S
 PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
 EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae
 Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 2 năm 2021.
Separated and consolidated financial report for 2nd quarter 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2021 tại đường dẫn: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

This information was disclosed on Company on 29/07/2021, available at:
<http://www.everpia.vn/everon/ir/financial-statement.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information



YU SUNG DAE

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Công ty Cổ phần Everpia

Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8-43

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,154,028,248,257	1,087,289,632,776
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47,103,658,996	51,427,020,485
111 1. Tiền		29,307,399,851	34,043,282,310
112 2. Các khoản tương đương tiền		17,796,259,145	17,383,738,175
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	536,392,679,147	536,313,000,000
121 1. Chứng khoán kinh doanh		19,710,223,671	20,000,000,000
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		517,570,000,000	516,313,000,000
129 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(887,544,524)	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		213,938,596,648	154,753,414,030
131 1. Phải thu khách hàng	6	169,200,448,945	134,129,999,632
132 2. Trả trước cho người bán	6	41,994,707,257	21,564,342,370
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1,957,000,000	-
136 4. Các khoản phải thu khác	7	24,762,838,405	24,031,813,083
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7,8	(23,976,397,959)	(24,972,741,055)
140 IV. Hàng tồn kho	9	350,862,077,781	339,496,885,104
141 1. Hàng tồn kho		370,691,125,859	355,875,825,611
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19,829,048,078)	(16,378,940,507)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5,731,235,685	5,299,313,157
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5,097,265,358	3,365,109,886
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		633,888,329	1,889,086,885
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		81,998	45,116,386


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)		262,926,486,482	265,743,449,326
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2,721,921,926	3,189,169,234
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	2,721,921,926	3,189,169,234
220 II. Tài sản cố định		204,355,583,827	206,171,418,809
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	200,701,209,636	201,705,006,975
222 - Nguyên giá		598,811,734,868	583,509,943,716
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(398,110,525,232)	(381,804,936,741)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	3,654,374,191	4,466,411,834
228 - Nguyên giá		41,785,437,995	41,819,379,876
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(38,131,063,804)	(37,352,968,042)
250 II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	9,570,194,424	12,367,200,000
252 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		12,651,384,424	15,190,390,000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8,509,200,000	8,767,200,000
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11,590,390,000)	(11,590,390,000)
260 III. Tài sản dài hạn khác		46,278,786,305	44,015,661,283
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26,098,724,184	25,550,584,092
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	28.2	20,180,062,121	18,465,077,191
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		1,416,954,734,739	1,353,033,082,102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		30/06/2021	01/01/2021
300 A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		503,647,047,633	408,705,879,197
310 I. Nợ ngắn hạn		248,284,448,674	153,166,780,955
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14 68,921,273,172	42,122,653,838
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14 19,127,158,260	16,245,685,048
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15 8,949,049,701	15,692,012,138
314	4. Phải trả người lao động	18,025,570,619	19,482,190,462
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16 6,655,880,957	1,805,648,638
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17 19,315,918,090	1,470,742,689
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18 107,289,597,875	56,347,848,142
330 II. Nợ dài hạn		255,362,598,959	255,539,098,242
337	1. Phải trả dài hạn khác	17 21,662,880,959	22,353,953,301
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18 667,165,000	603,556,941
342	3. Trái phiếu	19 233,032,553,000	232,581,588,000
400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)		913,307,687,106	944,327,202,905
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	913,307,687,106	944,327,202,905
411 I.	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	419,797,730,000	419,797,730,000
411a	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	419,797,730,000	419,797,730,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	203,072,724,247	203,072,724,247
415	4. Cổ phiếu quỹ	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(3,098,066,944)	(1,736,867,207)
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,314,680,460	1,660,261,921
421	7. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lũ lũy kế]	366,220,619,343	397,533,353,944
421a	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	357,439,070,137	355,476,422,825
421b	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	8,781,549,206	42,056,931,119
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,416,954,734,739	1,353,033,082,102


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán


Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 7 năm 2021

Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	6 tháng/ 2021	6 tháng/2020
01	1. Doanh thu bán hàng	22	226,290,394,074	196,034,137,901	413,998,313,344	383,887,155,527
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(88,101,968)	(252,235,623)	(448,215,754)	(349,953,836)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22	226,202,292,106	195,781,902,278	413,550,097,590	383,537,201,691
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(152,395,360,202)	(142,994,990,906)	(277,628,934,003)	(281,447,342,723)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		73,806,931,904	52,786,911,372	135,921,163,587	102,089,858,968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	12,263,157,790	13,360,863,041	21,745,824,630	26,169,391,007
22	7. Chi phí tài chính	24	(21,849,112,096)	174,300,556	(23,599,897,504)	(11,338,297,475)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(17,548,937,904)	(3,713,759,096)	(18,310,292,278)	(8,067,325,700)
24	8. Lỗ/ Lãi của công ty liên kết	12	(139,005,576)	-	(139,005,576)	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	(39,976,267,076)	(32,474,433,168)	(82,050,643,699)	(69,595,483,812)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20,614,888,835)	(27,432,334,762)	(41,627,191,885)	(52,193,014,288)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,490,816,111	6,415,307,039	10,250,249,553	(4,867,545,600)
31	12. Thu nhập khác		114,580,728	76,964,562	782,256,145	376,953,151
32	13. Chi phí khác		(27,101,213)	(50,503,890)	(568,175,621)	(975,016,681)
40	14. Lợi nhuận khác (40=31-32)		87,479,515	26,460,672	214,080,524	(598,063,530)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,578,295,626	6,441,767,711	10,464,330,077	(5,465,609,130)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	(1,530,065,532)	(2,639,113,065)	(3,397,765,801)	(2,639,113,065)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	28	2,184,434,238	1,575,782,823	1,714,984,930	1,695,611,548
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,232,664,332	5,378,437,469	8,781,549,206	(6,409,110,647)
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		4,232,664,332	5,378,437,469	8,781,549,206	(6,409,110,647)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	111	142	231	(168)
	20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu	30	111	142	231	(168)

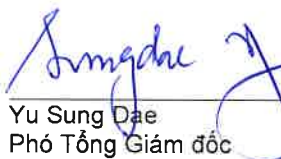
Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

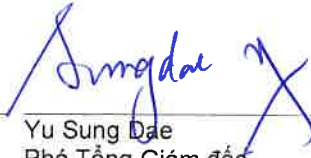
Đơn vị tính: VND

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng /2021	6 tháng /2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10,464,330,077	(5,465,609,130)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	17,083,684,253	22,731,912,528
03	(Hoàn nhập)/ Trích các khoản dự phòng	2,453,764,475	9,929,958,776
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3,558,963,124)	(2,130,882,083)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	22 (17,222,873,671)	(21,141,557,023)
06	Chi phí lãi vay	24 18,310,292,278	8,421,684,200
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	27,530,234,288	12,345,507,268
09	Thay đổi các khoản phải thu	(53,525,788,852)	31,893,446,414
10	Thay đổi hàng tồn kho	(14,815,300,248)	10,358,999,510
11	Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	33,794,435,925	(22,454,022,043)
12	Thay đổi chi phí trả trước	(2,280,295,564)	1,577,832,840
13	Thay đổi các khoản đầu tư kinh doanh	1,177,320,854	12,000,000,000
14	Tiền lãi vay đã trả	(2,047,064,567)	(7,985,617,486)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,871,223,939)	(12,145,954,782)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(448,428,018)	(1,786,276,906)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(19,486,110,121)	23,803,914,815
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	(15,267,849,271)	(1,855,029,817)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	46,476,363	27,483,636
23	Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	(443,400,000,000)	(470,784,000,000)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	440,186,000,000	436,427,000,000
24	Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác	2,797,005,576	-
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16,566,347,371	17,499,366,582
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	927,980,039	(18,685,179,599)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	117,148,871,719	128,558,360,843
35	Tiền chi trả nợ gốc vay	(65,692,548,927)	(128,178,961,464)
37	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(37,991,437,250)	(34,022,914,604)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	13,464,885,542	(33,643,515,225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5,093,244,540)	(28,524,780,009)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	51,427,020,485	67,058,857,742
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	769,883,051	1,816,037,542
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	47,103,658,996	40,350,115,275

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.312 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.358 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 30 tháng 03 năm 2021 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi để dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Trái phiếu chuyển đổi* (tiếp theo)

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Công ty

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.15 *Các khoản dự phòng*

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập* (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập hoãn chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	154,395,851	258,508,757
Tiền gửi ngân hàng	29,153,004,000	33,784,773,553
Các khoản tương đương tiền (*)	17,796,259,145	17,383,738,175
	47,103,658,996	51,427,020,485

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc theo ngày và từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,0% đến 4,4%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3.5% đến 4.5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021			01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Trái phiếu (i)	-	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Cổ phiếu	19,710,223,671	-	18,822,679,147	-	-
Tổng công ty Hàng Không Việt Nam	5,177,475,292	289,515,292	4,887,960,000	-	-
Công ty CP CK HCM	1,919,782,027	-	1,919,782,027	-	-
Công ty CP Sữa Việt Nam	12,621,229,232	598,029,232	12,023,200,000	-	-
Phí	(8,262,880)	-	(8,262,880)	-	-
	19,710,223,671	887,544,524	18,822,679,147	20,000,000,000	20,000,000,000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị thực hiện	Giá trị	Giá trị thực hiện
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	517,570,000,000	517,570,000,000	516,313,000,000	516,313,000,000
	517,570,000,000	517,570,000,000	516,313,000,000	516,313,000,000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4.1%/năm đến 6,2%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4.4%/năm đến 7,1%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2021	01/01/2021
HA HAE Corporation	6,692,649,384	564,727,820
APPAREL TECH Co.,Ltd	10,212,686,934	258,763,780
Công ty CP WELCRON Global VN	7,013,170,859	5,489,364,193
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuân Khiếu	7,549,888,989	532,378,185
Các khoản phải thu khách hàng khác	137,732,052,779	127,284,765,654
	169,200,448,945	134,129,999,632
Dự phòng phải thu khó đòi	(12,523,405,342)	(13,519,748,438)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2021	01/01/2021
Trả trước cho nhà cung cấp	41,994,707,257	21,564,342,370
	41,994,707,257	21,564,342,370

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,358,575,108	11,349,845,417
Lãi tiền gửi và cho vay	8,998,986,027	8,392,757,809
Tạm ứng cho nhân viên	2,158,643,101	2,006,049,137
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347,397,965	347,397,965
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1,168,241,076	1,168,241,076
Phải thu ngắn hạn khác	730,995,128	767,521,679
	24,762,838,405	24,031,813,083
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11,452,992,617)	(11,452,992,617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,698,692,336	3,108,423,281
Phải thu khác	23,229,590	80,745,953
	2,721,921,926	3,189,169,234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị thu hồi	Giá gốc	Giá trị thu hồi
Tài sản thiếu chờ xử lý	11,349,845,417	-	11,452,992,617	-
Phải thu khác	60,235,698,759	47,609,146,217	62,228,288,748	48,708,540,310
	71,585,544,176	47,609,146,217	73,681,281,365	48,708,540,310

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
Hàng mua đang đi đường	10,048,798,341		3,505,661,597	
Nguyên liệu, vật liệu	205,540,796,285		191,723,036,997	
Thành phẩm	147,131,697,282		151,718,369,491	
Hàng hoá	7,969,833,951		8,928,757,526	
	370,691,125,859		355,875,825,611	

Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu	(11,832,071,662)		(6,022,901,941)	
Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm	(7,996,976,416)		(10,356,038,566)	
	(19,829,048,078)		(16,378,940,507)	

Chi tiết tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	6 tháng /2021		Năm 2020	
Số đầu	16,378,940,507		15,090,250,750	
Cộng dự phòng trong năm	6,652,990,633		13,708,869,824	
Sử dụng và hoàn nhập trong năm	(3,202,883,062)		(12,420,180,067)	
Số cuối	19,829,048,078		16,378,940,507	

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	197,286,321,894	307,002,767,411	14,371,903,738	45,059,065,180	19,789,885,493	583,509,943,716
Tăng trong kỳ	16,512,164,995	-	81,859,140	33,899,927	124,516,414	16,752,440,476
Giảm trong kỳ	-	524,837,016	91,475,944	834,336,364	-	1,450,649,324
Tại ngày 30/06/2021	213,798,486,889	306,477,930,395	14,362,286,934	44,258,628,743	19,914,401,907	598,811,734,868
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	97,084,546,369	226,146,557,873	13,503,187,299	28,037,307,059	17,033,338,141	381,804,936,741
Trích vào chi phí trong kỳ	6,841,934,090	7,729,274,027	261,656,785	1,353,466,587	384,500,906	16,570,832,395
Giảm khác	168,692,202	-	91,475,944	-	5,075,758	265,243,904
Tại ngày 30/06/2021	103,926,480,459	233,875,831,900	13,764,844,084	29,390,773,646	17,412,763,289	398,110,525,232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	100,201,775,525	80,856,209,538	868,716,439	17,021,758,121	2,756,547,352	201,705,006,975
Tại ngày 30/06/2021	109,872,006,430	72,602,098,495	597,442,850	14,867,855,097	2,501,638,618	200,701,209,636

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Kênh phân phối				Tổng cộng
	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tài sản khác		
Tại ngày 01/01/2021	24,566,385,000	7,928,284,189	1,493,210,687		41,819,379,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	33,941,881	-	33,941,881
Tại ngày 30/06/2021	24,566,385,000	7,928,284,189	1,459,268,806		41,785,437,995
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	21,517,144,114	7,317,430,241	686,893,687		37,352,968,042
Trích vào chi phí trong năm	731,595,762	46,500,000	-		778,095,762
Tại ngày 30/06/2021	22,248,739,876	7,363,930,241	686,893,687		38,131,063,804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	3,049,240,886	610,853,948	806,317,000		4,466,411,834
Tại ngày 30/06/2021	2,317,645,124	564,353,948	772,375,119		3,654,374,191

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	12,651,384,424	(11,590,390,000)	15,190,390,000	(11,590,390,000)
- Công ty Cổ phần Texpia	11,590,390,000	(11,590,390,000)	11,590,390,000	(11,590,390,000)
- Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	1,060,994,424	-	3,600,000,000	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	8,509,200,000	-	8,767,200,000	-
	21,160,584,424	(11,590,390,000)	23,957,590,000	(11,590,390,000)

(*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%	44%	44%
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**)	24%	24%	24%	24%

(*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc liên quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

(**) Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0108559121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai được cấp ngày 7 tháng 10 năm 2020. Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech có trụ sở tại Lô 47, Khu Dự án HDI, Đường Mạc Thái Tông, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là phát triển phần mềm và hệ thống quản lý cho thiết bị thanh toán POS, cung cấp dịch vụ đại lý thanh toán thẻ tin dụng và dịch vụ bảo trì phần cứng thiết bị thanh toán POS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(**) Công ty CP Hyojung Soft tech

Giá trị đầu tư	
01/01/2021	1,200,000,000
Lỗ trong kỳ	(139,005,576)
30/06/2021	1,060,994,424
Phần lỗ lũy kế của công ty liên kết	(139,005,576)
Số đầu năm	1,200,000,000
Số cuối quý	1,060,994,424
Giá trị còn lại	
01/01/2021	1,200,000,000
30/06/2021	1,060,994,424

12.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Cổ ty cổ phần dược Bắc Ninh	2,638,200,000	2,638,200,000
Công ty Kalon Investment Asset	5,871,000,000	6,129,000,000
	<u>8,509,200,000</u>	<u>8,767,200,000</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Trong năm Công ty đã nhận được số cổ tức được chia là: 86.000.000 VND (2020: 300.000.000 VND).

Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công Ty Kalon Investment Assest là 30.000 cổ phiếu tương đương giá trị là 300.000 KRW

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2,909,090,826	2,269,799,999
Bảo hiểm cháy nổ	424,970,928	472,218,749
Quảng cáo	934,319,248	505,124,168
Chi phí khác	828,884,356	117,966,970
	<u>5,097,265,358</u>	<u>3,365,109,886</u>
Dài hạn		
Tiền thuê Showroom	9,243,834,540	9,450,267,599
Tiền thuê showroom Nha Trang (*)	7,344,481,624	7,507,692,322
Chi phí thi công Showroom	5,052,809,395	4,969,395,969
Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý	3,191,566,914	2,689,711,915
Chi phí dài hạn khác	1,266,031,711	933,516,287
	<u>26,098,724,184</u>	<u>25,550,584,092</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	68,921,273,172	68,921,273,172	42,122,653,838	42,122,653,838
	68,921,273,172	68,921,273,172	42,122,653,838	42,122,653,838
Phải trả cho người bán	68,921,273,172	68,921,273,172	42,122,653,838	42,122,653,838

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021	01/01/2021
	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại HẢI AN	3,238,914,234
Công ty TNHH ODK MIKAZUKI VN	2,896,959,120	-
Khách hàng trả tiền trước	12,991,284,906	13,163,235,295
	19,127,158,260	16,245,685,048

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021	01/01/2021
Thuế giá trị gia tăng	2,506,246,320	5,193,720,680
Thuế xuất, nhập khẩu	99,811,732	99,811,731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,949,673,091	8,871,223,939
Thuế thu nhập cá nhân	1,392,318,558	1,490,652,485
Các loại thuế khác	1,000,000	36,603,303
	8,949,049,701	15,692,012,138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí phải trả khác	6,655,880,957	1,805,648,638
	6,655,880,957	1,805,648,638
Trong đó		
Phải trả đối tượng khác	6,655,880,957	1,805,648,638

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/06/2021	01/01/2021
Phải trả khác ngắn hạn		
Chi phí phải trả khác	-	778,929,005
Phát hành Coupon	818,182	-
Kinh phí công đoàn	399,823,198	186,784,384
Bảo hiểm xã hội	11,613,379	22,631,460
Phải trả- phải nộp khác (*)	18,903,663,331	482,397,840
	19,315,918,090	1,470,742,689
Phải trả khác dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	18,783,066,645	19,474,138,987
Chi phí hoàn nguyên công trình	2,762,996,314	2,762,996,314
Phải trả dài hạn khác	116,818,000	116,818,000
	21,662,880,959	22,353,953,301

(*) Trích trước tiền lãi phải trả Trái phiếu chuyển đổi do mua lại toàn bộ đến thời điểm 30/06/2021. Số tiền trích trước là 16,347,519,543 VND (Chi tiết khoản lãi vay này được trình bày tại Thuyết minh số 19)

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng	96,031,736,522	96,031,736,522	114,425,931,611	47,749,318,838
Vay dài hạn đến hạn trả	11,257,861,353	11,257,861,353	2,659,332,049	8,598,529,304
	107,289,597,875	107,289,597,875	117,085,263,660	56,347,848,142
			Giảm	
				Số có khả năng trả nợ
				47,749,318,838
				8,598,529,304
				56,347,848,142

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng/ Giảm	Giá trị
Vay dài hạn	667,165,000	667,165,000	63,608,059	603,556,941
	667,165,000	667,165,000	63,608,059	603,556,941
				Số có khả năng trả nợ
				603,556,941
				603,556,941

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	1,205,026,353	4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 11 tháng 6 năm 2022	Từ 1,9 đến 1,92%	Máy móc thiết bị được tài trợ, tài sản cố định trên đất tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình thành phố Biên Hòa
Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam	50,774,206,543	USD 2,169,116.20 Vay ngắn hạn 6 tháng	Từ 1.33-1,40%	Tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng CP Worri Bank	45,257,529,979	VND 45,257,529,979 Vay ngắn hạn 6 tháng	4.75%	Thư đảm bảo của Mr Lee Jae Eun
KEB Hana Bank	10,720,000,000	KRW 500,000,000 2 năm kể từ ngày ký	3.6%	Không có tài sản đảm bảo
Trong đó	107,956,762,875			
Vay ngắn hạn	96,031,736,522			
Vay dài hạn đến hạn trả	11,257,861,353			
Vay dài hạn	667,165,000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: USD

Giá trị	Số đầu năm	Phát hành thêm	Thay đổi trong năm		Số cuối năm
			Đã chuyển thành cổ phiếu	Chênh lệch tỷ giá và chi phí chuyển đổi	
	10,100,000				10,100,000

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021	01/01/2021
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	235,077,500,000	235,077,500,000
Giá trị chiết khấu	3,425,465,500	3,425,465,500
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	231,652,034,500	231,652,034,500
Số đầu năm	1,535,553,500	826,836,500
Số phân bổ trong các năm	1,410,465,000	708,717,000
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	2,946,018,500	1,535,553,500
Chênh lệch tỷ giá	(1,565,500,000)	(606,000,000)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	233,032,553,000	232,581,588,000

Theo điều khoản của trái phiếu chuyển đổi này, trái chủ có các quyền sau:

- (1) Quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Công ty:
 - Thời điểm chuyển đổi: trái chủ được quyền yêu cầu chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ trái phiếu mỗi 3 tháng sau một năm kể từ ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn (từ ngày 06/09/2019 đến ngày 06/08/2023)
 - Giá chuyển đổi: được điều chỉnh theo các điều khoản đã thỏa thuận nhưng không quá 70% của mức giá chuyển đổi ban đầu (18.245 VND). Giá chuyển đổi hiệu lực tại thời điểm hiện tại là 12.772 VND/ cổ phiếu
- (2) Quyền yêu cầu mua lại trái phiếu theo quyền chọn bán:
 - Thời điểm mua lại: trái chủ được quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu mỗi 03 tháng sau ba năm kể từ ngày phát hành cho tới ngày đáo hạn (từ ngày 06/09/2021 đến ngày 06/09/2023)
 - Giá mua lại: bằng mệnh giá trái phiếu cộng thêm lãi suất kép 3.5%/năm, không bao gồm phần lãi 1% đã trả.
 - Phần lãi ước tính phải trả thêm tại ngày 06/09/2021 nếu mua lại toàn bộ là 19,640,318,805 VND
Phần lãi tạm tính tại ngày 30/06/2021 là 16,347,519,543 VND được ghi nhận trong báo cáo lỗ lãi quý này.
 - Tại ngày 04/06/2021, công ty đã nhận được thư từ Rhinos liên quan đến việc yêu cầu mua lại trái phiếu theo quyền chọn bán

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho gia đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	1,328,325,577	(2,985,195,157)	393,314,011,917	938,527,996,584
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	42,056,931,119	42,056,931,119
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	3,594,413,392	-	(3,594,413,392)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(34,243,175,700)	(34,243,175,700)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(3,262,477,048)	1,248,327,950	-	(2,014,149,098)
Số dư tại ngày 01/01/2021	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	1,660,261,921	(1,736,867,207)	397,533,353,944	944,327,202,905
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8,781,549,206	8,781,549,205
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2,102,846,556	-	(2,102,846,556)	-
Cổ tức để chia	-	-	-	-	-	(37,991,437,250)	(37,991,437,251)
Giảm khác	-	-	-	(448,428,016)	(1,361,199,737)	-	(1,809,627,753)
Số dư tại ngày 30/06/2021	419,797,730,000	203,072,724,247	(76,000,000,000)	3,314,680,460	(3,098,066,944)	366,220,619,343	913,307,687,106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000
Thặng dư vốn cổ phần	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247	203,072,724,247
Cổ phiếu quỹ	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)	(76,000,000,000)
	546,870,454,247	546,870,454,247	546,870,454,247	546,870,454,247

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41,979,773	41,979,773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu phổ thông	41,979,773	41,979,773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3,931,800)	(3,931,800)
Cổ phiếu phổ thông	(3,931,800)	(3,931,800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38,047,973	38,047,973
Cổ phiếu phổ thông	38,047,973	38,047,973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/ cổ phiếu)

20.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2021/NQ ngày 27 tháng 4 năm 2021 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30,160,675,690	30,160,675,690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30,160,675,690)	(30,160,675,690)
Phải thu khác	2,389,798,881	2,389,798,881
Dự phòng phải thu khác	(2,389,798,881)	(2,389,798,881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	549,917.48	276,667.28
- Euro (EUR)	84,689.91	6,409.73
- Won (KRW)	8,241,470	7,402,992

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2021</u>	<u>6 tháng /2020</u>
Doanh thu thành phẩm chăn ga, đệm	249,078,097,000	225,531,420,795
Doanh thu thành phẩm bông	123,309,569,390	112,670,354,214
Doanh số bán khăn	40,727,227,657	45,685,380,518
Doanh số khác	883,419,297	-
	<u>413,998,313,344</u>	<u>383,887,155,527</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	448,215,754	349,953,836
Hàng bán bị trả lại	448,215,754	349,953,836
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>413,550,097,590</u>	<u>383,537,201,691</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2021</u>	<u>6 tháng /2020</u>
Lãi tiền gửi	14,947,688,511	21,184,993,596
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,301,176,941	2,641,229,211
Lãi kinh doanh chứng khoán	2,275,185,160	2,338,393,727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	221,774,018	-
Doanh thu tài chính khác	-	4,774,473
	<u>21,745,824,630</u>	<u>26,169,391,007</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2021</u>	<u>6 tháng /2020</u>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	170,004,012,336	169,694,358,428
Giá vốn thành phẩm bông	70,091,811,805	69,414,057,370
Giá vốn khăn	37,533,109,862	42,338,926,925
	<u>277,628,934,003</u>	<u>281,447,342,723</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2021</u>	<u>6 tháng /2020</u>
Chi phí Lãi tiền vay (*)	18,310,292,278	8,067,325,700
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,907,521,708	2,753,919,688
Dự phòng tài chính	887,544,524	-
Chi phí tài chính khác	1,494,538,994	517,052,087
	<u>23,599,897,504</u>	<u>11,338,297,475</u>

(*) Trích trước tiền lãi phải trả Trái phiếu chuyển đổi do mua lại toàn bộ đến thời điểm 30/06/2021. Số tiền trích trước là 16,347,519,543 VND (Chi tiết khoản lãi vay này được trình bày tại Thuyết minh số 19)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>6 tháng/2021</u>	<u>6 tháng /2020</u>
- Chi phí nhân công	41,062,165,420	36,163,164,113
- Chi phí nguyên vật liệu	3,765,042,824	1,783,221,766
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1,171,119,086	1,112,629,344
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,570,111,132	24,607,790,407
- Chi phí khác	4,482,205,237	5,928,678,182
	<u>82,050,643,699</u>	<u>69,595,483,812</u>
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	<u>6 tháng/2021</u>	<u>6 tháng /2020</u>
- Chi phí nhân công	27,541,589,174	28,203,485,987
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3,547,834,983	4,108,807,991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,397,618,077	14,721,053,331
- Chi phí khác	4,140,149,650	5,159,666,979
	<u>41,627,191,885</u>	<u>52,193,014,288</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/2021	6 tháng /2020
Thu nhập khác	782,256,145	376,953,151
	782,256,145	376,953,151
Chi phí khác	568,175,621	975,016,681
	568,175,621	975,016,681

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/2021	6 tháng /2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220,671,269,130	230,743,048,252
Chi phí nhân công	109,198,342,388	100,064,648,756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,058,773,925	22,731,912,528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49,007,072,749	27,796,573,815
Chi phí khác bằng tiền	12,541,041,293	14,450,240,506
	408,476,499,485	395,786,423,857

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được. Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty này vẫn chưa có lợi nhuận nên không trích thuế TNDN phải nộp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Đơn vị tính: VND

	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Lợi nhuận trước thuế	10,464,330,077	(5,465,609,130)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	2,545,603,271	2,076,275,521
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	68,000,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,477,603,271	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9,070,102,199	16,584,898,934
- Hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế TNDN	-	-
- Hoạt động kinh doanh không được ưu đãi thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	16,988,829,005	13,195,565,325
Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 20%	16,988,829,005	13,195,565,325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,397,765,801	2,639,113,065

28.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	6 tháng/2021	6 tháng/2020
Tài sản thuế hoãn lại				
Doanh thu bán phiếu mua hàng	163,636	-	163,636	(7,000,000)
Dự phòng hàng tồn kho	3,965,809,615	3,275,788,101	690,021,514	498,982,172
Dự phòng phải thu khó đòi	11,251,155,976	11,450,424,595	(199,268,619)	1,286,987,638
Chi phí phá dỡ nhà xưởng	386,819,482	331,559,556	55,259,926	55,259,926
Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp	2,980,002,050	3,197,283,165	(217,281,115)	108,838,454
Chi phí vượt quá thời gian khấu hao	149,006,639	113,638,773	35,367,866	28,473,814
Chi tài trợ giáo dục cho đủ chứng từ	463,000,000	463,000,000	-	-
Doanh thu chưa phát hành hóa đơn	94,596,927		94,596,927	206,371,298
Tổng	19,195,957,399	18,831,694,190	364,263,209	2,177,913,302
Chi phí thuế hoãn lại				
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(491,920,654)	(570,665,818)	78,745,164	66,977,270
Lợi nhuận chưa thực hiện	1,476,025,376	204,048,819	1,271,976,557	(549,279,024)
Tổng	984,104,722	(366,616,999)	1,350,721,721	(482,301,754)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả	20,180,062,121	18,465,077,191	1,714,984,930	1,695,611,548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

Thù lao thành viên Hội Đồng Quản trị

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		6 tháng/2021	6 tháng/2020
Cho Yong Hwan	Chủ tịch	-	-
Lee Jae Eun	Thành viên	-	-
Yu Sung Dae	Thành viên	-	-
Park Sung Jin	Thành viên	-	-
Le thị Thu Hiền	Thành viên độc lập	21,600,000	43,200,000
Lê Khả Tuyên	Thành viên độc lập	43,200,000	43,200,000
Nguyễn lê Hoàng Yến	Thành viên độc lập	43,200,000	43,200,000
		108,000,000	129,600,000

Tiền lương Tổng Giám Đốc và người quản lý khác

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		6 tháng/2021	6 tháng/2020
Lee Jae Eun	Tổng giám đốc	3,013,809,206	3,399,412,085
Cho Yong Hwan	Phó Tổng giám đốc	1,460,825,602	1,722,684,737
Yu Sung Dae	Phó Tổng giám đốc	1,274,946,804	1,474,775,507
Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	1,223,081,702	1,749,216,708
		6,972,663,314	8,346,089,037

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		6 tháng/2021	6 tháng/2020
Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	43,200,000	43,200,000
Ko Tae Yeon	Thành viên	43,200,000	43,200,000
Nguyễn Đắc Hưởng	Thành viên	43,200,000	43,200,000
		129,600,000	129,600,000

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	<u>6 tháng/2021</u>	<u>6 tháng/2020</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	8,781,549,206	(6,409,110,647)
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế sau khi đã điều chỉnh suy giảm	<u>8,781,549,206</u>	<u>(6,409,110,647)</u>
Bình quân gia quyền của số cổ đồng phổ thông	38,047,973	38,047,973
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ đồng phổ thông	<u>38,047,973</u>	<u>38,047,973</u>
Lãi trên cổ phiếu	231	(168)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	231	(168)

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 2/6/2021, Công ty đã ký thỏa thuận thuê đất ở Khu Công Nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai để thành lập dự án mới. Giá trị thuê đất trong vòng 50 năm là 100 tỷ đồng. Hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục xin thành lập dự án mới tại khu công nghiệp này.

33. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Chỉ tiêu	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Chênh lệch tuyệt đối</u>	<u>Tăng/(giảm) tỉ lệ</u>
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 2	226,202,292,106	195,781,902,278	30,420,389,828	16%
Lợi nhuận sau thuế quý 2	4,232,664,332	5,378,437,469	(1,145,773,137)	-21%

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Doanh số bán hàng trong quý 2 năm 2021 của Everpia đạt 226 tỷ đồng, tăng 30 tỷ tương đương 16% so với cùng kỳ năm trước. Đây là kết quả tương đối lạc quan trong bối cảnh dịch bệnh vẫn đang tiếp tục diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu. Doanh số duy trì được là do (i) Công ty phát triển thêm các dòng hàng giá rẻ cho cả mảng bông tấm và chăn ga, tận dụng từ các nguyên vật liệu tồn kho, (ii) mảng bán lẻ trong nước: phát triển bán hàng đa kênh thông qua việc tích hợp nền tảng kinh doanh online cùng hệ thống cửa hàng phân phối offline nhằm tận dụng cơ hội từ sự chuyển dịch trong thói quen tiêu dùng, (iii) mảng kinh doanh đơn hàng khách sạn và xuất khẩu: nhanh chóng chớp thời cơ từ những đợt phục hồi ngắn của ngành du lịch – khách sạn và các thị trường xuất khẩu trong thời kỳ dịch bệnh.

Lợi nhuận quý 2 của công ty đạt 4.2 tỷ giảm 1.1 tỷ đồng tương ứng 21% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế giảm trong khi doanh số tăng là do trong quý 2 năm 2021, công ty đã nhận được yêu cầu mua lại trái phiếu chuyển đổi từ nhà đầu tư. Thời điểm mua lại trái phiếu là quý 3/2021, do vậy công ty đã trích lập thêm chi phí lãi vay do chênh lệch từ không chuyển đổi sang chuyển đổi, phần chi phí bổ sung thêm này là 16 tỷ đồng.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh bên Hàn quốc vẫn chưa được cải thiện nên hoạt động của công ty con bên Hàn quốc vẫn chưa đạt hiệu quả và mang lại lợi nhuận cho công ty mẹ.

Công ty xin giải trình tăng/ giảm lợi nhuận 6 tháng năm 2021 so với 6 tháng năm 2020

Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch tuyệt đối	Tăng/(giảm) tỉ lệ
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng 6 tháng	413,550,097,590	383,537,201,691	30,012,895,899	8%
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng	8,781,549,206	(6,409,110,647)	15,190,659,853	237%

So với 6 tháng năm 2020, khi mà lợi nhuận công ty lỗ 6.4 tỷ đồng (đây cũng là lần đầu tiên công ty có hoạt động kinh doanh lỗ kể từ khi đăng ký kinh doanh) do năm 2020 là năm đầu tiên chúng ta phải đối diện sự sụt giảm kinh tế do dịch bệnh Covid 19 bùng phát thì lợi nhuận đạt được 6 tháng đầu năm nay đạt 8.78 tỷ tăng 237% so với cùng kỳ năm trước rất xứng đáng với những nỗ lực của công ty trong suốt thời gian qua dù đất nước ta vẫn đang trong giai đoạn vừa sản xuất kinh doanh vừa đối phó với dịch bệnh.

Thông qua các biện pháp tích cực trong việc thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh như mở rộng kinh doanh online, tích cực tìm kiếm khách hàng B2B. Với những tín hiệu tích cực từ số lượng đơn hàng đặt trước cho ngành kinh doanh bông tấm và đơn hàng khách sạn, cũng như sự tăng trưởng khả quan của mảng kinh doanh online khi kết hợp với hệ thống cửa hàng offline nên doanh số của công ty đạt 413 tỷ đồng tăng 29 tỷ tương đương 8% so với cùng kỳ năm trước. Cùng với những thay đổi về cách thức quản lý doanh nghiệp, cải tổ trong sản xuất tại các phân xưởng nên lợi nhuận của công ty cũng đã tăng trưởng đáng kể.

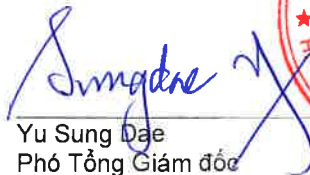
Công ty con bên Hàn Quốc cũng như công ty liên kết của công ty hoạt động kinh doanh chưa đạt hiệu quả là do đây là những công ty dịch vụ nên ảnh hưởng của dịch bệnh là rất lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày


Với những tín hiệu tích cực trên thị trường trong nước và thế giới, công ty đang mong chờ một kết quả tích cực hơn trong năm 2021



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021